

ĐẶC ĐIỂM CỦA NGỮ PHÁP VÀ TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT VỚI VIỆC HỌC NÓ NHƯ MỘT NGOẠI NGỮ

LÊ VĂN QUÁN

1. Về mặt ngữ pháp.

Từ trong tiếng Việt không biến hóa hình thái như kiểu Ấn-Âu. Thủ pháp nổi bật dùng biểu hiện quan hệ ngữ pháp là dùng trật tự của từ hoặc các nhóm từ. Nếu dùng ký hiệu S chỉ chủ ngữ, V chỉ động từ hay tính từ làm thành phần chính của vị ngữ, O là bổ tố trong vị ngữ đó thì trật tự phổ biến trong câu tiếng Việt là SVO. Những người quen biết tiếng Tây Ban Nha rất dễ lẫn sang trật tự VOS, người Nhật lại lẫn sang SOV... Do đó, không nên đề lỗi này ở người học kéo dài trong quá trình đào tạo, mà phải dự kiến, rèn luyện vững chắc ngay từ lúc còn học những câu ngắn và dễ.

Đi sâu vào các nhóm từ ở các thành phần SVO trong tiếng Việt thì trật tự từ thường là yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ theo sau. Chẳng hạn, như trong "gà con", "đi học", "mua áo", "làm việc tích cực" thì các yếu tố phụ như "con", "học", "tích cực" đứng sau các yếu tố chính là "Gà", "đi", "mua", "làm việc" hãy so sánh :

Tiếng Việt	Tiếng Hán	Tiếng Nhật
Gà con	xiao jì	Kotori
đi học	gii shàng xué	gakko ê iku
mua áo	mái yì fú	fukur o kau
làm việc tích cực	jì jí gong zuò	sêkiku ni hatarāk ku

Điểm đáng chú ý nữa là tiếng Việt hay dùng các hư từ để liên kết các yếu tố trong lời nói lại với nhau. Khi hư từ xuất hiện trong lời nói thì ai cũng nhận rõ ràng nhưng khi chúng bị tình lược trong lời nói thì khó nhận thấy hơn. Do đó hư từ phải được coi là trọng điểm chú ý từ khâu biên soạn đến suốt cả quá trình dạy học. Chẳng hạn như "gà mẹ" khi không dùng hư từ thì có nghĩa là "con gà mái" còn khi dùng *gà của mẹ* thì hư từ *của* chỉ quan hệ sở hữu, chính ngữ cảnh sẽ giúp ta phân biệt điều đó. Lại như "nói nhau" khi không có hư từ thì hàm nghĩa *chê trách, phê phán*; còn khi dùng các hư từ *với, về* thì tùy ngữ cảnh mà khác nghĩa đi. hãy so sánh :

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tiếng Hán
Gà mẹ	a hen	mũ jì
gà của mẹ	mother's chicken	mũ gin dê jì

nói nhau

quarel

chào jia

nói với nhau

speak

xiàng hù jiao tū

ngay vị trí của hư từ trong chuỗi lời nói tiếng Việt cũng được xác định. Chẳng hạn như:

Tôi làm việc tích cực (không dùng hư từ)

Nó cũng làm việc rất tích cực (hư từ *cũng* dùng ở ngay đầu vị ngữ)

Anh hãy làm việc thật tích cực như nó đi (hư từ *hãy* còn đứng trước cả hư từ *cũng*)

Xét về vị trí có những hư từ đặt ở đầu câu chẳng hạn "à" trong "à, mẹ đã về!" hoặc những hư từ chỉ dùng ở cuối câu, chẳng hạn như "ạ" trong "Chào bác ạ" còn xét về ý nghĩa thì phức tạp hơn nhiều. Chẳng hạn như các hư từ "thì", "mà" trong các câu "hai giờ thì dậy", "hai giờ mà dậy". Tuy trật tự và số lượng giữa hai câu nói giống nhau mà ý nghĩa khác nhau. Muốn hiểu rõ chúng vừa phải xét theo nghĩa gốc vừa phải tìm xem ngữ cảnh nữa; ở mức độ cao hơn còn phải tuyển chọn hư từ để dùng cho tế nhị chẳng hạn như: *Cây của công viên này rất đẹp. Cây ở công viên này rất đẹp. Cây trong công viên này rất đẹp*, thì dùng hư từ *của, ở, trong* là phải tuyển chọn cho thỏa đáng.

Trọng điểm thứ ba cần chú ý là các danh từ chỉ loại rất phong phú. Có thể sơ bộ khái quát từ 5 giới chính (nhân vật, động vật, thực vật, đồ vật, khoáng vật) mà dùng "người" trước danh từ chỉ nhân vật dùng "con" trước danh từ chỉ động vật, dùng "cái" hoặc "chiếc" trước danh từ chỉ đồ vật, dùng "hòn" hoặc "viên" hoặc "cục" trước danh từ chỉ khoáng vật. Nhưng trong thực tế sử dụng do nhu cầu biểu cảm mà người ta dùng nhiều loại từ khác nữa để đứng trước danh từ tùy từng ngữ cảnh. Chẳng hạn như: *một trái núi, một lá thuyền, một con dao, con ong, cái kiến v.v...* Vấn đề biểu cảm thật sự đã vượt quá tầm ngữ pháp, nhưng muốn giao tiếp được bằng tiếng Việt thì phải có kế hoạch học dần ngay từ đầu, không thể né tránh.

Trọng điểm thứ tư đáng chú ý là các từ chỉ ngôi. Nếu kể các từ làm thời mượn dùng trong ngữ cảnh thì rất nhiều và cũng khá rắc rối. Trước hết phải xác định cho được ngôi 1 là người đang nói, ngôi 2 là người đang nghe và ngôi 3 là người được nói tới. Nhưng do thái độ thân sơ hoặc kính trọng mà xưng hô và nhắc bằng nhiều từ khác nhau chứ không đơn giản như *tao, mày, nó, chúng tao, chúng mày, chúng nó* như các thứ tiếng khác. Người nước ngoài rất khó phân biệt các ngôi và dùng đúng từ thể hiện chúng. Chẳng hạn: hỏi: *Chị đi xe máy được không?* Trả lời: *Chị đi xe máy được.*

(Lẽ ra phải dùng *Tôi* đi...)

Bạn thấy thế nào?

Bạn rất vui

(Lẽ ra phải dùng *Tôi* rất...)

Họ thấy rất lạ là một đồng âm *minh, ông, con, cháu...* có khi được dùng ở cả ba ngôi và cứ lặp lại không kiểm tra nhanh nên dùng sai từ chỉ ngôi khi giao tiếp.

2. Về mặt từ vựng

Xét theo số lượng có thể chia các từ tiếng Việt thành đơn tiết và đa tiết. Khuyết song tiết hóa ngày càng phát triển mạnh. Vì thế các phương thức tạo từ như ghép đẳng lập (nhỏ bé, nháy múa) ghép chính phụ (quần đùi, ăn nói) láy (nhỏ nhen, chuẩn

chuồn, làm nhảm) sao phỏng từ các tiếng khác đặc biệt là tiếng Hán (quân sự, học tập hoặc xiếc, mít tinh, bôn-sê-vích) cũng cần giới thiệu cụ thể và dần từng bước trong quá trình học tập không nên sa đà nhưng cũng không thể bỏ qua. Nét đặc biệt nữa trong sử dụng từ tiếng Việt là có thể kéo dài thành đa tiết, hoặc dồn nghĩa cho một vài âm tiết. Người nước ngoài rất lạ trước hiện tượng này. Chẳng hạn như kéo dài: nhanh → nhanh nhanh, nhanh nhẹn, nhanh nhanh là.. dồn nghĩa như : thầy giáo → thầy, cô giáo → cô, hợp tác xã → hợp tác, hoặc gộp âm như : phải không → phỏng?, một lát → m'lat, anh ấy → ánh...

Đó là những hiện tượng từ vựng dùng trong giao tiếp, khác với khá nhiều tiếng trên thế giới. Trình bày cụ thể trong các bài, học dần trong từng trường hợp hay dùng, từ dễ đến khó sẽ giúp cho người học nhanh chóng hiểu được thực chất tiếng Việt. Mặt khác trong sử dụng từ, quan điểm thân sơ, kính trọng, góc nhìn khái quát hoặc cụ thể, phạm vi lớn hay nhỏ, chế ngự rất mạnh mẽ đối với các chùm đồng âm, các từ gần nghĩa, đồng nghĩa... chẳng hạn, như *đồng đội*, *đồng chí*, dùng để chỉ những người tốt còn "*đồng bọn*", "*đồng lõa*" dùng để chỉ những kẻ xấu, lại như "*nhỏ nhặt*" mang sắc thái tốt trong "*họ chú ý đến cả những sai sót nhỏ nhặt*"; còn "*nhỏ nhen*" trong "*Nó là con người nhỏ nhen*", thì lại hàm nghĩa xấu. Rèn luyện để dùng chính xác được những từ gần nghĩa, đồng nghĩa trong tiếng Việt kể cả các từ mượn ở các ngôn ngữ khác là một sự phấn đấu lâu dài của người học.

3. Thay lời kết luận.

Đối chiếu, so sánh giữa tiếng Việt với tiếng của người học để nhanh chóng nhận ra những nét gần gũi và khác biệt là một việc phải làm lâu dài. Trên đây là một số ý kiến bước đầu rút ra trong khi dạy. Mong được trao đổi thêm.

CHARACTERISTICS OF VIETNAMESE GRAMMAR AND LEXICO AND LEARNING ITS AS FOREIGN LANGUAGE

Le Van Quan

Having compared Vietnamese between some language, the author wants to emphasize 7 main points:

- In grammar : - Order of words in speech
- Position and the importance of formal words in each structure of Vietnamese.
- Classificators using before the noun
- Pronouns and provisional person words
- In Lexico : - Monosyllabic and polysyllabic word.
- Structure of words, co-exist, main and auxiliary, reduplicate, transcribe etc...
- Reduce or drag a word and express feeling in use.